VOCABULARY TEST

Vocabulary	Meaning	Vocabulary	Meaning
1.	dịch vụ cộng đồng	2. (n.v)	tình nguyện, tình nguyện viên
3. (adj)	tuyệt vời	4. (v) (n)	quyên góp, cho, tặng
5.	lượm, nhặt	6.	tái chế
7. _	tái sử dụng	8.	trao đổi
9.	dạy kèm, phụ đạo	10.	chai nhựa
11.	rác (thường đã bỏ vào đúng chỗ)	12.	rác (bị xả bừa bãi)
13.	giấy đã qua sử dụng	14. (v) (n)	trồng cây
15. (adj)	vô gia cư	16.	cô đơn
17.	người già	18.	khu vực nông thôn
19.	khu vực vùng núi	20.	khu vực bị lũ lụt
21.	trại trẻ mồ côi	22.	viện dưỡng lão
23. (n) (adj)	môi trường thuộc về môi trường	24.	hàng tháng

LIVEWORKSHEETS